

Số: **318** /GPMT-SNNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **01** năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường Cơ sở “Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2” tại số 201 Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra ngày 07 tháng 10 năm 2025;

*THƯ*

Xét Văn bản số 18/BVĐHYD-CS2 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường Cơ sở “Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2” tại số 201 Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo; Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 229/TTr-CCBVMT-TTMT ngày 20 tháng 1 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 215 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2” tại địa chỉ số 201 Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 201 Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y - Dược Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 242/BYT-GPHĐ do Bộ trưởng Bộ Y tế cấp ngày 19 tháng 3 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 0302203609.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: bệnh viện đa khoa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

– Tổng diện tích khu đất: 4.407,6 m<sup>2</sup>.

– Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

– Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

– Hạng mục công trình: gồm 5 khu (Khu A, B, C, D và E, mỗi khu đều cao 03 tầng), bố trí 60 giường bệnh và các hạng mục công trình phụ trợ (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở).

#### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

*Thị Đức*

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2:** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

*Thư*

**Điều 3:** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

**Điều 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Chợ Lớn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Sở Y tế;
- Ủy ban nhân dân phường Chợ Lớn;
- Trang thông tin điện tử của Sở NN&MT;
- Lưu: VT, CCBVMT.MChâu.06.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Toàn Thắng**

## PHỤ LỤC 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....**318**...../GPMT-SNNMT-CCBVMT ngày **20** tháng **01** năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu A.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu B.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu C.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu D.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu E.
- Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của căn tin.
- Nguồn số 07: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu A.
- Nguồn số 08: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu B.
- Nguồn số 09: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu C.
- Nguồn số 10: Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực lưu chứa rác.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, COD, BOD<sub>5</sub>, tổng chất rắn lơ lửng, Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), Amoni (tính theo N), Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliforms.

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2 tại số 201 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):  
 $X = 1.189.305$ ;  $Y = 601.517$ .

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: theo công suất thiết kế  $160 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ,  $6,67 \text{ m}^3/\text{giờ}$  (lưu lượng xả thải thực tế trung bình theo báo cáo của Bệnh viện là  $48,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (K = 1,2), cụ thể như sau:

| STT | Thông số                            | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                   | Quan trắc tự động                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------|-----------|---------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | pH                                  | -         | 6,5 – 8,5                 | 03 tháng/lần<br>(theo đề xuất của Chủ cơ sở) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ. |
| 2   | BOD <sub>5</sub> (20°C)             | mg/L      | 60                        |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 3   | COD                                 | mg/L      | 120                       |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)         | mg/L      | 120                       |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 5   | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/L      | 4,8                       |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 6   | Amoni (tính theo N)                 | mg/L      | 12                        |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 7   | Nitrat (tính theo N)                | mg/L      | 60                        |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 8   | Phosphat (tính theo P)              | mg/L      | 12                        |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 9   | Dầu mỡ động thực vật                | mg/L      | 24                        |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |
| 10  | Tổng Coliforms                      | MPN/100ml | 5.000                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                     |

VON  
A M  
H F

Thư

| STT | Thông số        | Đơn vị         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động |
|-----|-----------------|----------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|
| 11  | Salmonella      | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                            |                   |
| 12  | Shigella        | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                            |                   |
| 13  | Vibrio Cholerae | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                            |                   |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước công nghiệp).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải**

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu A được thu gom theo các đường ống PVC về bể tự hoại của khu A (thể tích 37,1m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ; nước thải từ bể tự hoại theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 160 m<sup>3</sup>/ngày đêm) để xử lý.

– Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu B được thu gom theo các đường ống PVC về bể tự hoại của khu B (thể tích 41,4m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ; nước thải từ bể tự hoại theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu C được thu gom theo các đường ống PVC về bể tự hoại của khu C (thể tích 40,4m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ; nước thải từ bể tự hoại theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu D được thu gom theo các đường ống PVC về bể tự hoại của khu D (thể tích 56,4m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ; nước thải từ bể tự hoại theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu E được thu gom theo các đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

*Thư*

– Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của căn tin được thu gom theo các đường ống PVC về bể tách dầu mỡ (thể tích  $0,12\text{m}^3$ ) để xử lý sơ bộ; nước thải từ bể tách dầu mỡ theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 07: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu A được thu gom theo các đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 08: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu B được thu gom theo các đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 09: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu C được thu gom theo các đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

– Nguồn số 10: Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực lưu chứa rác được thu gom theo các đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột B ( $K = 1,2$ ) thoát ra hồ ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở, sau đó tự chảy theo đường ống PVC ra hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Cụm oxy hóa bằng ozone → Bể sinh học hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Hồ ga nước thải cuối trong phạm vi cơ sở (hồ ga quan trắc lấy mẫu) → Hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Chí Thanh, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Công suất thiết kế:  $160\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, vi sinh dạng bột, cơ chất (đường).

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.

– Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.

– Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

*Thư ký*

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.
- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận; xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

*Thư*



## PHỤ LỤC 2



**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ  
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ....318..../GPMT-SNNMT-CCBVMT  
ngày ...20 tháng ...01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Cơ sở không có nguồn phát sinh khí thải thuộc đối tượng cấp phép.



...X  
NÔNG  
À M  
H P

## PHỤ LỤC 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....318...../GPMT-SNNMT-CCBVM  
ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm của hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA) |                            | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú          |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|
|    | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)                                     | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) |                            |                  |
| 1  | 55                                                             | 45                         | Không                      | Khu vực đặc biệt |

**2.2. Độ rung**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                      | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú          |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------|
|    | Từ 06 giờ đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ đến 06 giờ |                            |                  |
| 1  | 60                                                             | 55                   | Không                      | Khu vực đặc biệt |

*Thư*

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động trong điều kiện tốt nhất.
- Lắp đệm chống rung, bộ đàn hồi nhằm giảm rung động và tiếng ồn cho các thiết bị có độ rung cao như máy phát điện và máy bơm.
- Máy phát điện và máy bơm phòng cháy chữa cháy được đặt tách biệt với khu vực khám chữa bệnh.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.

V.V.  
TẬP  
ÔNG  
CHIA

## PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ....318...../GPMT-SNNMT-CCBVM  
ngày ..20 tháng ..01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế lây nhiễm phát sinh thường xuyên

| STT                    | Tên chất thải                                                                                                                     | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|
| 1                      | Chất thải y tế lây nhiễm từ hoạt động khám chữa bệnh (bao gồm chất thải lây nhiễm sắc nhọn và chất thải lây nhiễm không sắc nhọn) | Rắn/Lỏng           | 13 01 01     | 32.903              |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                                   |                    |              | <b>32.903</b>       |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

| STT                    | Tên chất thải                                                                             | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|
| 1                      | Bùn thải có các thành phần nguy hại xử lý nước thải công nghiệp                           | Bùn                | 12 06 05     | 1.000               |
| 2                      | Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại                                         | Rắn/Lỏng           | 13 01 02     | 2.735               |
| 3                      | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                 | Rắn                | 16 01 06     | 41                  |
| 4                      | Pin, ắc quy thải                                                                          | Rắn                | 16 01 12     | 46                  |
| 5                      | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) | Rắn                | 18 01 04     | 1.342               |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                           |                    |              | <b>5.164</b>        |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| STT                    | Tên chất thải                                                                         | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|
| 1                      | Bùn thải từ bể tự hoại                                                                | Bùn                | 06 02 10     | 4.000               |
| 2                      | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ                                                  | Rắn                | 18 01 05     | 11.087              |
| 3                      | Bao bì nhựa thải                                                                      | Rắn                | 18 01 06     | 1.402               |
| 4                      | Bao bì thủy tinh thải                                                                 | Rắn                | 18 01 09     | 21                  |
| 5                      | Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước | Bùn                | 12 06 11     | 120                 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                       |                    |              | <b>16.630</b>       |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 94,1 tấn/năm.

1.5. Khối lượng chất thải rắn công kênh phát sinh: thành phần chủ yếu như nệm, bàn, ghế cũ thải bỏ,... khối lượng phát sinh khoảng 2.000 kg/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí 05 thùng chứa màu vàng dung tích 240 lít và 01 thùng chứa màu vàng dung tích 60 lít, có nắp đậy tại khu vực lưu chứa chất thải y tế lây nhiễm tập trung. Trên thùng được dán ký hiệu cảnh báo theo Thông tư 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2 Kho lưu chứa:

- Diện tích: 4,3 m<sup>2</sup>.
- Vị trí: tầng trệt khu C.

– Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải y tế lây nhiễm được xây dựng với mặt sàn là nền bê tông, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy từ bên ngoài vào; tường xây gạch và mái tôn, tránh được nắng, mưa; có trang bị máy lạnh; có trang bị biển cảnh báo và dán nhãn chất thải theo đúng quy định; có các biện pháp phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ.

*Thư*

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 03 thùng chứa màu đen có nắp đậy dung tích 240 lít (01 thùng chứa bóng đèn huỳnh quang và các loại tính thải; 01 thùng chứa pin, ắc quy thải, 01 thùng chứa bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)) và 03 can chứa hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại; bên ngoài thùng (hoặc vị trí đặt can) được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể chứa bùn có thể tích  $4,2 \text{ m}^3$ . Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.

### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích:  $3 \text{ m}^2$ .
- Vị trí: Phía sau Khu B, bên trong khuôn viên bệnh viện.
- Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ, khu vực có cửa ra vào riêng đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được lưu chứa tại 04 bể tự hoại của cơ sở, với tổng thể tích  $175,3 \text{ m}^3$  (01 bể tự hoại tại Khu A có thể tích  $37,1 \text{ m}^3$ , 01 bể tự hoại tại Khu B có thể tích  $41,4 \text{ m}^3$ , 01 bể tự hoại tại Khu C có thể tích  $40,4 \text{ m}^3$ , 01 bể tự hoại tại Khu D có thể tích  $56,4 \text{ m}^3$ ). Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.

– Dầu mỡ thải phát sinh được lưu chứa trong bể tách dầu mỡ thể tích  $0,12 \text{ m}^3$ ; Thiết kế, cấu tạo: Tường dày và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm

– Chất thải rắn thông thường còn lại được lưu chứa tại kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, cụ thể như sau:

+ Thiết bị lưu chứa: Trang bị 02 thùng chứa màu trắng có dung tích 120 lít (để lưu chứa Bao bì nhựa thải và Bao bì thủy tinh thải); đối với Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ để trực tiếp vào kho (không bố trí thùng chứa).

+ Diện tích kho:  $2,4 \text{ m}^2$ .

*Thư*

+ Vị trí: Phía sau Khu B, bên trong khuôn viên bệnh viện.

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, cao độ đảm bảo không bị ngập; tường gạch xây xung quanh, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, khu vực có cửa ra vào riêng.

#### 2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 04 thùng chứa màu xanh có dung tích 240 lít.

2.4.2. Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 4,1 m<sup>2</sup>.

+ Vị trí: tầng trệt khu C.

+ Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, khu vực có cửa ra vào riêng, có bố trí phễu thu nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

2.5. Đối với chất thải công kênh: khi phát sinh chất thải rắn công kênh, Chủ cơ sở thực hiện tháo dỡ, thu gom, giảm kích thước, thể tích; liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý ngay, không lưu chứa tại cơ sở.

2.6. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

– Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

Y V  
P  
NG  
H M

*thư*

08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-SNNMT-CCBVM  
 ngày ... tháng ... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 1007/QĐ-TNMT-CCBVM ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường; không còn hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.